Chi tiết mã HS 8708.29.11

Mã HS	8708.29.11
Mô tả hàng hóa	Bộ phận và phụ kiện của xe có động cơ thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05 / - Bộ phận và phụ kiện khác của thân xe (kể cả ca-bin): / - - Loại khác: / - - - Các bộ phận của cửa xe: / - - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	12/11/2026 07:11:29
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/87082911/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	22.5	22,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K17424
Thuế NK ưu đãi (MFN)	15	15%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N17424
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q17424
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-ID, PH, CN)	0% (trừ ID, PH, CN)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-BN, KH, MM, MY, PH)	0% (trừ BN, KH, MM, MY, PH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	1,8	1,8%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	1,8	1,8%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	4,9; M: 7,3	4,9% · M: 7.3%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục E)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	10,3	10,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục C)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E16738
ATIGA	2022	2022	0	AT!E16667
ATIGA	2023	2023	0	AT!F16667
ATIGA	2024	2024	0	AT!G16667
ATIGA	2025	2025	0	AT!H16667
ATIGA	2026	2026	0	AT!I16667
ATIGA	2027	2027	0	AT!J16667
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2	AJ!E16723
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F16723
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G16723

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H16723
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I16723
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J16723
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E16724
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F16724
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G16724
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H16724
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I16724
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J16724
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F16725
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H16684
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F16681
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G16681
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H16681
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I16681
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J16681
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K16681
VKFTA	2022	2022	0	VK!E16723
VKFTA	2023	2023	0	VK!F16723
VKFTA	2024	2024	0	VK!G16723
VKFTA	2025	2025	0	VK!H16723
VKFTA	2026	2026	0	VK!I16723
VKFTA	2027	2027	0	VK!J16723
VCFTA	2022	2022	5	VC!D16789
VCFTA	2023	2023	3	VC!E16789
VCFTA	2024	2024	0	VC!F16789

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	0	VC!G16789
VCFTA	2026	2026	0	VC!H16789
VCFTA	2027	2027	0	VC!I16789
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D16765
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E16765
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F16765
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G16765
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H16765
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I16765
AHKFTA	2022	2022	*	AKH!D16760
AHKFTA	2023	2023	*	AKH!E16760
AHKFTA	2024	2024	*	AKH!F16760
AHKFTA	2025	2025	*	AKH!G16760
AHKFTA	2026	2026	*	AKH!H16760
AHKFTA	2027	2027	*	AKH!I16760
EVFTA	2022	2022	9,3	EV-NK!D16780
EVFTA	2023	2023	7,5	EV-NK!E16780
EVFTA	2024	2024	5,6	EV-NK!F16780
EVFTA	2025	2025	3,7	EV-NK!G16780
EVFTA	2026	2026	1,8	EV-NK!H16780
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I16780
UKVFTA	2022	2022	9,3	UKV!D16779
UKVFTA	2023	2023	7,5	UKV!E16779
UKVFTA	2024	2024	5,6	UKV!F16779
UKVFTA	2025	2025	3,7	UKV!G16779
UKVFTA	2026	2026	1,8	UKV!H16779

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I16779
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	17,1	CPTPP!D16770
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	14,7	CPTPP!E16770
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	12,2	CPTPP!F16770
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	9,8	CPTPP!G16770
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	7,3	CPTPP!H16770
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	4,9	CPTPP!I16770
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	2,4	CPTPP!J16770
RCEP A	2022	2022	14	RCEPT-A!D16750
RCEP A	2023	2023	13	RCEPT-A!E16750
RCEP A	2024	2024	12	RCEPT-A!F16750
RCEP A	2025	2025	11	RCEPT-A!G16750
RCEP A	2026	2026	10	RCEPT-A!H16750
RCEP A	2027	2027	9	RCEPT-A!I16750
RCEP B	2022	2022	14	B!D16750
RCEP B	2023	2023	13	B!E16750
RCEP B	2024	2024	12	B!F16750
RCEP B	2025	2025	11	B!G16750
RCEP B	2026	2026	10	B!H16750
RCEP B	2027	2027	9	B!I16750
RCEP C	2022	2022	*	C!D16748
RCEP C	2023	2023	*	C!E16748
RCEP C	2024	2024	*	C!F16748
RCEP C	2025	2025	*	C!G16748
RCEP C	2026	2026	*	C!H16748
RCEP C	2027	2027	*	C!I16748

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	14,1	D!D16747
RCEP D	2023	2023	13,1	D!E16747
RCEP D	2024	2024	12,2	D!F16747
RCEP D	2025	2025	11,3	D!G16747
RCEP D	2026	2026	10,3	D!H16747
RCEP D	2027	2027	9,4	D!I16747
RCEP E	2022	2022	14	E!D16751
RCEP E	2023	2023	13	E!E16751
RCEP E	2024	2024	12	E!F16751
RCEP E	2025	2025	11	E!G16751
RCEP E	2026	2026	10	E!H16751
RCEP E	2027	2027	9	E!I16751
RCEP F	2022	2022	14	F!D16750
RCEP F	2023	2023	13	F!E16750
RCEP F	2024	2024	12	F!F16750
RCEP F	2025	2025	11	F!G16750
RCEP F	2026	2026	10	F!H16750
RCEP F	2027	2027	9	F!I16750
VIFTA	2024	2024	10	VI!F15701
VIFTA	2025	2025	5	VI!G15701
VIFTA	2026	2026	0	VI!H15701
VIFTA	2027	2027	0	VI!I15701

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

FTA-009	YELLOW	CPTPP: mức thuế riêng “M:”	Ô CPTPP “4,9; M: 7,3” có mức chung 4,9% và mức “M:” 7.3% (thường hiểu là biểu áp dụng cho Mê-hi-cô – cần xác minh).		115/2022/NĐ-CP	Xác định biểu thuế CPTPP áp dụng cho nước xuất xứ theo Nghị định 115/2022/NĐ-CP.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
FTA-010	YELLOW	Khác biệt giữa biểu tổng hợp và biểu FTA gốc	CPTPP: biểu tổng hợp BT2026 ghi “4,9; M: 7,3”, biểu FTA gốc kỳ (VI) ghi “4,9”.		115/2022/NĐ-CP	Đối chiếu Nghị định gốc và văn bản sửa đổi để xác định mức chính xác.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8708.29 có 15 dòng thuế; dòng 8708.29.11 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01.	8708.29.15 Đỡ tay trên cửa xe dùng cho xe thuộc nhóm 87.03; 8708.29.16 Loại khác, dùng cho xe thuộc nhóm 87.03; 8708.29.17 Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8704.10; 8708.29.18 Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc xe khác thuộc nhóm 87.04; 8708.29.19 Loại khác; 8708.29.20 Bộ phận của dây đai an toàn	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8708.29.11. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 15% của mã 8708.29.11 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N17424), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.